

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ UÔNG BÍ
TỈNH QUẢNG NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**Bản án số: 39 /2019/HS-ST
Ngày 16 - 4 - 2019**

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ UÔNG BÍ - TỈNH QUẢNG NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lương Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Tiến Tập

2. Bà Nguyễn Thị Xuân

-Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Văn Thắng - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí tham gia phiên tòa: Ông Đặng Huy Cường - Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 4 năm 2019, tại phòng xử án Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 14/2019/TLST- HS ngày 31 tháng 01 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 28/2019/QĐXXST- HS ngày 27 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 03/2019 ngày 12 tháng 3 năm 2019, đối với:

Bị cáo: **Nguyễn Văn Đ**, sinh ngày 12 tháng 01 năm 1986 tại Hưng Yên.

Nơi cư trú: tổ 6, khu 8, phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; nghề nghiệp: công nhân Công ty than N; trình độ văn hóa: 12/12; dân tộc: kinh; giới tính: nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn U và bà Nguyễn Thị N; có vợ là Nguyễn Thị N (đã ly hôn) và có 01 con sinh năm 2013; tiền án, tiền sự: không. Nhân thân: Tại bản án số 40/HSST ngày 12-4-2018, Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí xử phạt bị cáo 06 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng, tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, về tội “Đánh bạc” theo quy định tại Điều 248 Bộ luật Hình sự 1999. Bị cáo đã chấp hành xong bản án ngày 12/4/2019; (bị cáo thực hiện hành vi lừa đảo trước hành vi đánh bạc, vì vậy không căn cứ bản án đã xử trước về hành vi đánh bạc để xác định tiền án đối với bị cáo). Bị cáo hiện tại ngoại tại nơi cư trú; có mặt.

- Bị hại: Bảo hiểm xã hội thành phố U.

Địa chỉ trụ sở: phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Trang N – Chức vụ: Phó giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố U(Theo giấy ủy quyền số 879/BHXXH ngày 14/12/2018 của Phó Giám đốc Bảo hiểm xã hội thành phố U); có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Công ty cổ phần than V Vinacomin

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Thanh T – Chức vụ: Trưởng phòng bảo vệ - quân sự (theo giấy ủy quyền số 566 ngày 16/4/2019 của giám đốc Công ty cổ phần V Vinacomin); có mặt.

2. Bà Phạm Thị N, sinh năm: 1964.

Nơi cư trú: Tổ 18A, khu 9, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; có mặt.

3. Ông Lê Văn T, sinh năm: 1981.

Nơi cư trú: Tổ 5, khu 10, phường Thanh S, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

4. Bà Trịnh Thị H, sinh năm: 1969.

Nơi cư trú: Tổ 18A, khu 9, phường B, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

5. Bà Vương Thị H, sinh năm: 1978.

Nơi cư trú: Tổ 25, khu 7, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh; vắng mặt.

-Người làm chứng: Bà Hoàng Thị T; có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Do có mối quan hệ thân quen với gia đình anh Hoàng Ngọc T (anh T là con trai bà Hoàng Thị T, trước đây anh ở cùng bố mẹ tại tổ 18C, khu 9, phường Q, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh, hiện anh T đã chết do tai nạn) nên Nguyễn Văn Đ thường xuyên qua nhà anh T chơi. Vào khoảng tháng 4/2017, tại nhà anh T, Đ đã gặp bà Phạm Thị N là bạn thân bố mẹ anh T cũng đến chơi. Qua trò chuyện, Đ biết bà N có con trai là anh Trần Duy T, sinh năm 1985 làm công nhân Công ty than V từ tháng 5/2006 đến tháng 6/2011, sau đó đã tự ý nghỉ việc tại Công ty. Từ tháng 9 năm 2011 đến nay anh T đi xuất khẩu lao động ở Nhật Bản. Anh T thuộc diện được hưởng chế độ bảo hiểm một lần, vì anh T có thời gian dài công tác tại Công ty than V nhưng bà N không biết làm thế nào để rút được tiền bảo hiểm. Do cũng nắm rõ được trình tự, thủ tục nên Đ đã nhận lời giúp bà N. Theo hướng dẫn của Đ việc rút sổ bảo hiểm phải có giấy ủy quyền của anh T nên bà N đã tự lập giấy ủy quyền với nội dung anh Trần Duy T con trai bà ủy quyền cho bà đến Công ty cổ phần than V để xác nhận công nợ, xin rút sổ bảo hiểm và bà N cầm giấy ủy quyền này đến Ủy ban nhân dân phường B, tại đây các cán bộ phường là chị Trịnh Thị H, chị Vương Thị H, anh Lê Văn T đã tiếp nhận giấy tờ và chứng thực chữ ký của người ủy quyền và người được ủy quyền cho bà N. Sau đó, bà N đi cùng với Đ đến Công ty than V, sử dụng giấy ủy quyền để làm thủ tục chấm dứt hợp đồng lao động và bồi thường hợp đồng do anh T tự ý thôi việc và do bà N không có tiền nên Đ cho bà N vay số tiền 7.234.657^d (Bảy triệu hai trăm ba mươi tư nghìn sáu trăm năm mươi bảy

đồng) để nộp tiền bồi thường cho Công ty than V. Sau khi rút được sổ bảo hiểm xã hội của anh T, Dương yêu cầu bà N đưa cho Đ chứng minh nhân dân của anh T (chứng minh này do anh T gửi từ Nhật về cho bà N) cùng với sổ bảo hiểm của anh T, để Đ đi làm thủ tục rút tiền bảo hiểm xã hội. Bà N và Đ thỏa thuận nếu rút được tiền bảo hiểm thì bà N sẽ bồi dưỡng cho Đ (không thỏa thuận cụ thể như thế nào) thì Đ đồng ý. Đ mang sổ bảo hiểm và chứng minh nhân dân của anh T ra bảo hiểm xã hội hỏi thì được trả lời là không được lĩnh thay, Đ gọi điện cho bà N nói phải có giấy ủy quyền của anh T thì bà N nói không làm được nên Đ nói không cần nữa. Đ thấy việc tiếp nhận hồ sơ của bảo hiểm xã hội chỉ căn cứ vào chứng minh nhân dân của người được hưởng bảo hiểm nên Đ thực hiện việc bóc ảnh của anh T trên chứng minh nhân dân gốc của T và thay ảnh của mình vào và ép lại rồi nộp cùng đơn yêu cầu thanh toán tiền trợ cấp thôi việc ghi tên anh Trần Duy T. Nhân viên bảo hiểm tiếp nhận hồ sơ và hẹn ngày 02/6/2017 sẽ trả kết quả. Đến ngày hẹn Đ đến bảo hiểm xã hội thành phố U và lĩnh được số tiền 31.881.855^d (Ba mươi một triệu tám trăm tám mươi một nghìn tám trăm năm mươi năm đồng). Đ về đưa cho bà Nhan 4.000.000^d (Bốn triệu đồng) và nói đây là số tiền bảo hiểm lĩnh được sau khi trừ hết chi phí, số tiền còn lại Đ tiêu xài cá nhân hết.

Tại bản kết luận giám định số 202/GĐTL ngày 30/11/2018 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Quảng Ninh kết luận: Chữ viết “Trần Duy T” trong Phiếu thu số 000729 của Công ty than V, họ và tên người nộp tiền Trần Duy T ngày 18/5/2017; Phiếu chi số 00971 của BHXH TP U, người nhận là Trần Duy T ngày 02/6/2017; Giấy tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả của Bảo hiểm xã hội U, người nộp Trần Duy T ngày 25/5/2017; Đơn đề nghị ghi tên Trần Duy T ngày 25/5/2017 so sánh với 03 Bản tự khai ghi tên Nguyễn Văn Đ các ngày 25/10/2018, 16/11/2018 và 26/11/2018; Biên bản giao nhận đồ vật, tài liệu bên giao ghi Nguyễn Văn Đ ngày 26/11/2018 là do cùng một người viết ra.

Quá trình điều tra, bị can Nguyễn Văn Đ khai nhận hành vi phạm tội của mình phù hợp với nội dung đã nêu trên.

Đối với bà Phạm Thị N là người đưa sổ bảo hiểm của anh Trần Duy T cho Đ làm thủ tục rút tiền bảo hiểm. Tuy nhiên, giữa bà N và Đ không có bàn bạc gì về cách thức, thủ tục rút tiền, bà N không biết Đ dùng thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản của Bảo hiểm xã hội thành phố U. Khi biết Đ thực hiện hành vi trái pháp luật để rút được tiền bảo hiểm, bà N đã nộp lại số tiền Đ đưa cho Cơ quan điều tra nên không đề cập xử lý hình sự đối với bà N.

Trong quá trình điều tra, bị cáo Nguyễn Văn Đ đã tự nguyện giao nộp số tiền 31.882.000^d (Ba mươi một triệu tám trăm tám mươi hai nghìn đồng); Công ty than V tự nguyện giao nộp số tiền 7.235.000^d (Bảy triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng) và bà Phạm Thị N đã tự nguyện giao nộp số tiền 4.000.000^d (Bốn triệu đồng) để phục vụ công tác điều tra vụ án và chờ xử lý theo quy định của pháp luật.

Tại bản Cáo trạng số 26 /CT – VKSUB ngày 30 - 01- 2019, Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí đã truy tố bị cáo Nguyễn Văn Đ về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, theo quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự.

Tại phiên tòa:

Bị cáo khai nhận hành vi phạm tội như tóm tắt nội dung vụ án đã nêu. Ngoài ra, bị cáo khai đã dùng tiền cá nhân nộp bồi thường cho Công ty than Vàng D để giúp bà N lấy được sổ Bảo hiểm của anh T, đây là việc cho vay mang tính chất giúp đỡ, không tính lãi. Đồng thời, bị cáo khẳng định việc bị cáo thực hiện thủ đoạn gian dối, cụ thể là bị cáo bóc ảnh của anh T, sau đó bị cáo dùng ảnh của mình dán vào phần ảnh đã bị bóc trong chứng minh nhân dân của anh T và việc bị cáo ký tên của anh T vào các giấy tờ để tạo thành bộ hồ sơ xin rút tiền bảo hiểm với mục đích lừa nhân viên bảo hiểm xã hội nhằm chiếm đoạt tiền bảo hiểm của người lao động đang được cơ quan bảo hiểm quản lý là xuất phát từ ý thức cá nhân bị cáo, bị cáo tự mình thực hiện hành vi, không bàn bạc, trao đổi với ai khác. Bị cáo thừa nhận bị truy tố và xét xử đúng người, đúng tội.

Bà Nguyễn Thị Trang N – Người đại diện theo ủy quyền của bị hại là cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố U, đề nghị được nhận lại số tiền do bị cáo chiếm đoạt là 31.881.855^d (Ba mươi một triệu tám trăm tám mươi một nghìn tám trăm năm mươi năm đồng) và không yêu cầu gì thêm. Về phần hình phạt đối với bị cáo, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật.

Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan – Công ty cổ phần than Vàng D trình bày: do Giấy ủy quyền bà N sử dụng để làm việc với công ty có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nên Công ty đã tin tưởng, làm thủ tục giao trả sổ bảo hiểm của anh T cho bà N. Nay phát hiện ra việc ủy quyền không đúng, vì vậy Công ty đề nghị được nhận lại sổ bảo hiểm của anh Trần Duy T để quản lý và giao trả đúng đối tượng. Đối với số tiền 7.235.000đồng (số tiền thể hiện trên phiếu thu là 7.234.657đồng), bà N đã thay anh T để nộp cho công ty nhằm thanh toán tiền bồi thường hợp đồng, công ty Vàng D đã nộp cho cơ quan điều tra để xử lý theo pháp luật, ngoài ra công ty không có yêu cầu gì thêm.

Bà Phạm Thị N – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án, tại phiên tòa trình bày: con trai bà là anh Trần Duy T đồng ý cho bà thay anh T đi làm thủ tục lấy sổ bảo hiểm nhưng thời điểm đó anh T không có nhà nên bà đã nhờ người lập giấy ủy quyền, ký tên anh T để đi xin chứng thực và sau này bà nhận thức việc này là trái với quy định pháp luật. Sau khi, lĩnh được tiền từ Công ty bảo hiểm bị cáo Đ đã đưa lại cho bà 4.000.000đồng và chứng minh nhân dân của anh T, số tiền này bà đã giao nộp cho cơ quan điều tra, còn chứng minh nhân dân của anh T thì đã bị thất lạc, hiện nay bà không còn giữ. Đối với số tiền 7.234.657đồng (làm tròn số là 7.235.000đồng), đã nộp tại Công ty than Vàng D, bà xác nhận đây là tiền của bị cáo Đ cho bà mượn để nộp, không phải tiền của bà, nếu được nhận lại bà đề nghị trả cho bị cáo Đ và đối với quyền sổ bảo hiểm bà cũng đề nghị được trả lại cho Công ty than V để sau này anh T tự làm thủ tục nhận sổ.

Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án ông Lê Văn T, bà Trịnh Thị H và bà Vương Thị H có đơn xin vắng mặt tại phiên tòa và giữ nguyên lời khai như đã thể hiện trong hồ sơ (BL từ 186 – 204).

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí thực hành quyền công tố tại

phiên tòa giữ nguyên quyết định truy tố như Cáo trạng đã nêu và đề nghị Hội đồng xét xử:

Về hình phạt chính: Áp dụng khoản 1 Điều 174; điểm b, s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ mức hình phạt từ 18 tháng tù đến 24 tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

Về hình phạt bổ sung: Áp dụng khoản 5 Điều 174 – Bộ luật Hình sự, phạt bổ sung bị cáo từ 10.000.000^d (mười triệu đồng) đến 15.000.000^d (mười lăm triệu đồng).

Về xử lý vật chứng: Áp dụng: khoản 2 Điều 47 – Bộ luật Hình sự; điểm a, b khoản 3 Điều 106 – Bộ luật Tố tụng hình sự. Trả lại Bảo hiểm xã hội thành phố U 31.881.855^d (Ba mươi một triệu tám trăm tám mươi một nghìn tám trăm năm mươi năm đồng); Trả lại Công ty CP than V 01 sổ bảo hiểm xã hội; Trả lại bị cáo 11.235.000^d (Mười một triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

Bị cáo và bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không tranh luận với lời luận tội của Viện kiểm sát. Tại lời nói sau cùng, bị cáo nhận thức được hành vi phạm tội và xin được giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về chứng cứ, tài liệu và hành vi, quyết định tố tụng: Những chứng cứ, tài liệu và hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra Công an thành phố Uông Bí, của Điều tra viên, của Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí, của Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thu thập, thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra, truy tố và tại phiên tòa, bị cáo, bị hại, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng không có ý kiến hoặc khiếu nại về những chứng cứ, tài liệu và hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các chứng cứ, tài liệu và hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

Tuy nhiên, trong vụ án này bà Phạm Thị N có hành vi sử dụng văn bản, chữ ký giả mạo để chứng thực và ông Lê Văn T, bà Trịnh Thị H, bà Vương Thị H là những cán bộ Ủy ban nhân dân phường B, thành phố U trong khi thực hiện chức trách, nhiệm vụ, đã chứng thực chữ ký trên giấy ủy quyền khi người yêu cầu chứng thực không có mặt là trái với quy định của Nghị định số 23/2015/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về “Cấp bản sao từ sổ gốc, chứng thực bản sao từ bản chính, chứng thực chữ ký và chứng thực hợp đồng, giao dịch”. Mặc dù, xét về tính chất, hậu quả của hành vi chưa đến mức truy cứu trách nhiệm hình sự nhưng hành vi này có dấu hiệu vi phạm hành chính trong lĩnh vực hành chính tư pháp theo quy định của Nghị định số 110/2013/NĐ-CP ngày 24/09/2013 “ Quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hỗ trợ tư pháp, hành chính tư pháp...” và Nghị định số 67/2015/NĐ-CP ngày 14/8/2015 sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 110/2013/NĐ-CP ngày 24/9/2013

nhưng cơ quan tiến hành tố tụng ở giai đoạn điều tra chưa kiến nghị cơ quan, tổ chức hữu quan áp dụng biện pháp khắc phục và phòng ngừa. Vì vậy, Hội đồng xét xử kiến nghị Ủy ban nhân dân phường B thành phố U – tỉnh Quảng Ninh cần có biện pháp giám sát quản lý chặt chẽ, tuân thủ quy trình pháp luật quy định trong hoạt động chứng thực. Đồng thời, kịp thời chấn chỉnh, xem xét xử lý theo quy định của pháp luật khi phát hiện ra sai phạm.

[2] Về tội danh và hình phạt:

2.1 Về tội danh:

Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, lời khai của những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan, người làm chứng và phù hợp với kết luận giám định chữ viết, biên bản tạm giữ tài liệu, đồ vật cùng với các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án nên Hội đồng xét xử có đủ cơ sở kết luận: Vào ngày 02/6/2017, tại cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố U thuộc phường T, thành phố U, tỉnh Quảng Ninh. Bị cáo Nguyễn Văn Đ đã dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt số tiền 31.881.855^d (Ba mươi một triệu tám trăm tám mươi một nghìn tám trăm năm mươi năm đồng) của cơ quan bảo hiểm trên, để tiêu xài cá nhân.

Bị cáo là người có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự; thực hiện hành vi do lỗi cố ý thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an địa phương. Hành vi của bị cáo đủ yếu tố cấu thành tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” quy định tại khoản 1 Điều 174 Bộ luật Hình sự. Do đó, Viện kiểm sát nhân dân thành phố Uông Bí truy tố về tội danh đối với bị cáo là đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

2.2 Về hình phạt:

- Về hình phạt chính:

Trước khi bị cáo bị truy tố, xét xử về hành vi lừa đảo trong vụ án này thì tại bản án hình sự sơ thẩm số 40/2018/HHST ngày 12-4-2018 của Tòa án nhân dân thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh, đã xử phạt bị cáo 06 tháng tù cho hưởng án treo, thời gian thử thách 12 tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm, về tội “Đánh bạc” (bị cáo đã chấp hành xong bản án này) nhưng vì hành vi lừa đảo chiếm đoạt tài sản bị cáo thực hiện trước hành vi đánh bạc bị đưa ra xét xử tại bản án hình sự sơ thẩm trên nên không lấy bản án đã xử trước để xác định tiền án, tái phạm đối với bị cáo. Tuy nhiên, qua đó cũng thấy rằng bị cáo có nhân thân xấu, không chịu tu dưỡng, rèn luyện bản thân và coi thường pháp luật. Vì vậy, cần phải cách ly bị cáo ra khỏi đời sống xã hội thời gian nhất định nhằm giáo dục riêng đối với bị cáo cũng như tăng cường biện pháp phòng ngừa, ngăn chặn tội phạm chung.

- Về hình phạt bổ sung: Bị cáo có nghề nghiệp, thu nhập ổn định. Vì vậy, căn cứ khoản 5 Điều 174 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo 10.000.000đồng (mười triệu đồng) thu nộp vào Ngân sách Nhà nước.

[3] Về áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng nhưng nhân thân xấu nên cũng cần xem xét khi quyết định mức hình phạt.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Bị cáo không có tiền án, tiền sự; tự nguyện khắc phục hậu quả; tại cơ quan điều tra và tại phiên tòa bị cáo thành khẩn khai báo; bị cáo phạm tội lần đầu thuộc trường hợp ít nghiêm trọng. Vì vậy, cần áp dụng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm b, s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự đối với bị cáo thể hiện sự khoan hồng của pháp luật. Tại phiên tòa, bị cáo có cung cấp quyết định ly hôn và biên bản xác nhận là công nhân của Công ty than N, thành phố U nhưng Hội đồng xét thấy đây không phải là những tài liệu để xem xét, làm căn cứ cho bị cáo được hưởng thêm tình tiết giảm nhẹ theo quy định của Bộ luật Hình sự.

[4] Về trách nhiệm dân sự:

- Đối với số tiền 31.881.855đồng, bị cáo lừa đảo chiếm đoạt được của cơ quan Bảo hiểm thành phố U, bị cáo đưa cho bà N 4.000.000đồng và giữ lại 27.881.455đồng để tiêu xài. Trong quá trình điều tra, bị cáo đã tự nguyện nộp 31.882.000 đồng, để trả lại cho cơ quan bảo hiểm và bà N cũng nộp lại số tiền hưởng lợi do bị cáo đã đưa là 4.000.000đồng. Tổng số tiền đã nộp để khắc phục hậu quả, hiện đang tạm giữ tại tài khoản của Chi cục thi hành án dân sự thành phố U là 35.882.000đồng. Trả lại cho cơ quan Bảo hiểm thành phố U số tiền bị chiếm đoạt là 31.881.855đồng để quản lý, chi trả đúng đối tượng theo như đã đề nghị và ngoài ra, cơ quan Bảo hiểm thành phố U không yêu cầu bồi thường gì thêm nên không đề cập giải quyết. Số tiền 4.000.145đồng còn lại được trả lại cho bị cáo.

- Đối với quyền sở hữu bảo hiểm mang tên Trần Duy T do Công ty cổ phần than V quản lý và số tiền 7.235.000 đồng, bà N đã nộp vào Công ty để lấy sổ. Hội đồng xét xử, thấy rằng bà Phạm Thị N dùng Giấy ủy quyền ngày 25/4/2017, thay con trai bà là anh Trần Duy T đến Công ty CP than V nộp tiền bồi thường 7.235.000đồng và rút sổ Bảo hiểm của T là giao dịch dân sự nhưng giao dịch này vô hiệu do bị lừa dối vì giấy ủy quyền bà N sử dụng để thực hiện giao dịch có chữ ký giả mạo, không phải chữ ký của T, anh T không có mặt tại Ủy ban nhân dân phường B khi thực hiện việc chứng thực theo trình tự quy định của pháp luật. Vì vậy, giấy ủy quyền này không hợp pháp nhưng do tin tưởng vào giấy ủy quyền này, có chứng thực của cơ quan có thẩm quyền nên Công ty CP than V đã chấp nhận cho bà N thực hiện nghĩa vụ bồi thường và giao trả lại sổ bảo hiểm của anh T cho bà N. Tại phiên tòa, bà N và Công ty CP Vàng D cùng có ý kiến về quyền sở hữu bảo hiểm và số tiền 7.235.000đồng đã được các bên nộp cho cơ quan điều tra để chờ giải quyết, nay các bên thỏa thuận, đề nghị được hoàn trả lại cho nhau những gì đã nhận, bà N cũng có quan điểm số tiền 7.235.000đồng là của bị cáo Đ nên nếu được lấy lại thì trả cho bị cáo. Căn cứ theo quy định tại Điều 131 của Bộ luật Dân sự, về hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu, xét thấy thỏa thuận, đề nghị của các bên là phù hợp với quy định của pháp luật nên cần chấp nhận.

[5] Về xử lý vật chứng:

Trả lại người quản lý hợp pháp, chủ sở hữu hợp pháp các vật chứng sau:

- Số tiền 31.881.855^d (ba mươi một triệu tám trăm tám mươi một nghìn tám trăm

năm mươi năm đồng), trả lại cho Cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố U, tỉnh Quảng Ninh.

- 01 (một) quyền sở hữu bảo hiểm số 2007002069 mang tên Trần Duy T, trả lại cho Công ty cổ phần than Vàng D;

- Số tiền 11.235.145^d (mười một triệu hai trăm ba mươi lăm nghìn một trăm bốn mươi năm đồng), trả lại bị cáo Nguyễn Văn Đ nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

[6] Về nghĩa vụ chịu án phí hình sự sơ thẩm: Bị cáo phải chịu 200.000 đồng tiền án phí hình sự sơ thẩm theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự và Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

[7] Về quyền kháng cáo: Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền kháng cáo bản án theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

1. Về tội danh và hình phạt chính:

Căn cứ: khoản 1 Điều 174; điểm b, s, i khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự.

Tuyên bố: Bị cáo **Nguyễn Văn Đ** phạm tội: *“Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”*

Xử phạt: Bị cáo **Nguyễn Văn Đ 20 (hai mươi) tháng tù**, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị bắt đi thi hành án.

2. Về hình phạt bổ sung: Căn cứ khoản 2 Điều 35 và khoản 5 Điều 174 – Bộ luật Hình sự. Phạt bị cáo Nguyễn Văn Đ 10.000.000 đồng (mười triệu đồng) nộp ngân sách nhà nước.

3. Về trách nhiệm dân sự: Các bên đã tự thỏa thuận giải quyết nên không đề cập xử lý.

4. Về xử lý vật chứng:

Áp dụng: khoản 1; điểm a, b khoản 3 Điều 106 Bộ luật Tố tụng hình sự:

- Trả lại cho cơ quan Bảo hiểm xã hội thành phố U, tỉnh Quảng Ninh số tiền 31.881.855^d (ba mươi một triệu tám trăm tám mươi một nghìn tám trăm năm mươi năm đồng)

- Trả lại cho Công ty Cổ phần than V 01 sở hữu xã hội số 2007002069 mang tên Trần Duy T (hiện lưu giữ trong hồ sơ vụ án).

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Văn Đ, tổng số tiền 11.235.145^d (mười một triệu hai trăm ba mươi năm nghìn một trăm bốn mươi năm đồng) nhưng tạm giữ để đảm bảo thi hành án.

(Tình trạng và đặc điểm của vật chứng được mô tả tại Biên bản giao nhận vật chứng ngày 31 tháng 01 năm 2019 và ngày 22 tháng 02 năm 2019, bản thống kê tiền tang vật giữa Công an thành phố Uông Bí và Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh).

5. Về án phí:

Căn cứ khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 23; Danh mục án phí Tòa án của Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Buộc bị cáo Nguyễn Văn Đ phải nộp 200.000^d (hai trăm nghìn đồng) tiền án phí hình sự sơ thẩm vào ngân sách Nhà nước.

6. Quyền kháng cáo: Căn cứ Điều 331, 333 Bộ luật Tố tụng hình sự.

Bị cáo, bị hại và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt, có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Bị cáo và những người TGT;
- TAND tỉnh Quảng Ninh;
- VKSND tỉnh Quảng Ninh;
- VKS ND tp. Uông Bí;
- Công an tp. Uông Bí;
- Chi cục THADS tp. Uông Bí;
- Sở Tư pháp tỉnh Quảng Ninh.
- UBND p.B, tp. U;
- Lưu hồ sơ, VP./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lương Thanh Thúy